

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1601-1700

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1601	神圣	shénshèng	tính từ: thần thánh / thiêng liêng	Zhège dìfāng bèi yù wéi shénshèng zhī dì, xīyǐn zhe zhòngduō cháoshèngzhě qiánlái cháobài. 这个地方被誉为神圣之地，吸引着众多朝圣者前来朝拜。 Nơi đây được mệnh danh là thánh địa và thu hút rất nhiều khách hành hương.
1602	绅士	shēnshì	danh từ: quý ông	Tā shì yī gè zhēnzhèng de shēnshì, zǒngshì bīnbīnyǒulǐ de duìdài měi yī gè rén. 他是一个真正的绅士，总是彬彬有礼地对待每一个人。 Anh ấy là một quý ông đích thực và luôn đối xử lịch sự với mọi người.
1603	神态	shéntài	danh từ: thần thái / dáng vẻ / bộ dạng (thường nói về cách 1 người thể hiện bản thân)	Tā de shéntài xiǎnde yǒuxiē jǐnzhāng hé bù'ān, sìhū zhèng miànlín zhe mǒuzhǒng yǎlì huò tiǎozhàn. 他的神态显得有些紧张和不安，似乎正面临着某种压力或挑战。 Trông anh ta có vẻ hơi lo lắng và bất an, như thể đang phải đối mặt với một áp lực hay thử thách nào đó.
1604	渗透	shèntòu	động từ: ngấm / thấm	Wǒmen de tègōng yǐjīng chénggōng de shèntòu jìn dífāng de zǔzhī, dài huí le bǎoguì de qíngbào. 我们的特工已经成功地渗透进敌方的组织，带回了宝贵的情报。 Các đặc vụ của chúng tôi đã thâm nhập thành công vào các tổ chức của kẻ thù và mang về những thông tin tình báo có giá trị.

1605	神仙	shénxiān	danh từ: thần tiên	Zài gǔdài de mínjiān chuánshuō zhōng, shénxiān men chángcháng huàshēn chéng rén, yǔ fánrén jiāowǎng. 在古代的民间传说中，神仙们常常化身成人，与凡人交往。 Trong văn hóa dân gian cổ xưa, các vị thần thường biến thành con người và giao lưu với người phàm.
1606	呻吟	shēnyín	động từ: rên rỉ / rên	Tā yīnwèi shāngshì guòzhòng ér bùtíng de shēnyín zhe. 他因为伤势过重而不停地呻吟着。 Anh liên tục rên rỉ vì vết thương quá nặng
1607	慎重	shènzhòng	tính từ: thận trọng / cẩn thận	Zài qiānshǔ hétóng zhīqián, qǐng wùbì shènzhòng yuèdú suǒyǒu xìjié. 在签署合同之前，请务必慎重阅读所有细节。 Vui lòng đọc kỹ mọi thông tin trước khi ký hợp đồng.
1608	盛产	shèngchǎn	động từ: sản xuất nhiều	Zhège guójiā shèngchǎn kāfēi hé kěkě dòu. 这个国家盛产咖啡和可可豆。 Đất nước này rất giàu cà phê và hạt ca cao.
1609	牲畜	shēngchù	danh từ: súc vật / gia cầm	Nóngmín men yǎng le xǔduō niú, zhū, yáng děng gèzhǒng shēngchù. 农民们养了许多牛、猪、羊等各种牲畜。 Nông dân nuôi nhiều gia súc, lợn, cừu và các vật nuôi khác.
1610	生存	shēngcún	động từ: sinh tồn, tồn tại	Wèile shēngcún, tā bùdébù fàngqì zìjǐ de huàjiā mèngxiǎng. 为了生存，他不得不放弃自己的画家梦想。 Để tồn tại, anh phải từ bỏ ước mơ trở thành họa sĩ.

1611	胜负	shèngfù	danh từ: thắng bại / được thua	Zài shāngyè jìngzhēng zhōng, shèngfù guānxi zhe gōngsī de shēngsǐcúnwáng. 在商业竞争中，胜负关系着公司的生死存亡。 Trong cạnh tranh kinh doanh, thắng thua có liên quan đến sự sống chết của công ty.
1612	省会	shěnghuì	danh từ: thủ phủ	Nánjīng shì Jiāngsū shěng de shěnghuì, céngjīng shì Zhōngguó de gǔdū zhīyī. 南京是江苏省的省会，曾经是中国的古都之一。 Nam Kinh là thủ phủ của tỉnh Giang Tô và từng là một trong những thủ đô cổ xưa của Trung Quốc.
1613	生机	shēngjī	danh từ: cơ hội sống / khả năng sống	Tāmen zhǐyào néng chuānyuè zhè piàn shāmò, jiù nénggòu zhǎodào shēngjī. 他们只要能穿越这片沙漠，就能够找到生机。 Chỉ cần có thể vượt qua sa mạc này, bọn họ có thể tìm được sự sống.
1614	盛开	shèngkāi	động từ: nở rộ / đua nở (hoa)	Yīnghuā shèngkāi de jìjié shì Rìběn zuì měi de jìjié zhīyī. 樱花盛开的季节是日本最美的季节之一。 Mùa hoa anh đào là một trong những mùa đẹp nhất ở Nhật Bản.
1615	生理	shēnglǐ	danh từ: sinh lý	Rén de shēntǐ xūyào shuìmián lái huīfù shēnglǐ hé xīnlǐ de jiànkāng. 人的身体需要睡眠来恢复生理和心理的健康。 Cơ thể con người cần ngủ để phục hồi sức khỏe thể chất và tinh thần.

1616	声明	shēngmíng	danh từ: tuyên bố / thanh minh	Gōngsī fābiǎo shēngmíng, chēng tāmen jiāng jìnli bǎozhàng kèhù de yīnsī. 公司发表声明, 称他们将尽力保障客户的隐私。 Công ty đã đưa ra một tuyên bố cho biết họ sẽ cố gắng hết sức để bảo vệ quyền riêng tư của khách hàng.
1617	盛情	shèngqíng	trạng từ: thịnh tình / tình cảm nồng nàn	Wǒmen fēichánggǎnxiè nín de shèngqíng kuāndài. 我们非常感谢您的盛情款待。 Chúng tôi rất biết ơn sự hiếu khách của bạn.
1618	声势	shēngshì	danh từ: uy tín và quyền lực / động lực / ảnh hưởng	Zài guòqù jǐ nián lǐ, guónèi diànsāng de fāzhǎn shēngshì yuèlái yuè měng, qǔdài le chuántǒng shíwù diàn chéngwéi le hěn duō rén de shǒuxuǎn. 在过去几年里, 国内电商的发展声势越来越猛, 取代了传统实体店成为了很多人的首选。 Trong vài năm trở lại đây, sự phát triển của thương mại điện tử trong nước ngày càng khốc liệt, thay thế các cửa hàng vật lý truyền thống và trở thành lựa chọn hàng đầu của nhiều người.
1619	生疏	shēngshū	tính từ: kỳ lạ / không quen thuộc / không thực tế	Cháng shíjiān méiyǒu liánxì, wǒmen zhījiān de gǎnqíng biànde shēngshū le. 长时间没有联系, 我们之间的感情变得生疏了。 Đã lâu không liên lạc, mối quan hệ giữa chúng tôi cũng trở nên rạn nứt.
1620	生态	shēngtài	danh từ: sinh thái	Rénlèi de huódòng duì shēngtài huánjìng zàochéng le jí dà de pòhuài. 人类的活动对生态环境造成了极大的破坏。 Hoạt động của con người đã gây ra những thiệt hại to lớn cho môi trường sinh thái.
1621	生物	shēngwù	danh từ: sinh vật	Suǒyǒu shēngwù dōu líbukāi kōngqì hé shuǐ. 所有生物都离不开空气和水。 Tất cả các sinh vật không thể sống mà không có không khí và nước.

1622	生效	shēngxiào	động từ: có hiệu lực / có tác dụng	Zhè fèn xiéyì jiāng zài shuāngfāng qiānsǔ hòu shēngxiào. 这份协议将在双方签署后生效。 Thỏa thuận này sẽ có hiệu lực sau khi được hai bên ký kết.
1623	盛行	shèngxíng	động từ: thịnh hành / thông dụng phổ biến / phổ biến rộng khắp	Suízhe wǎnggòu de shèngxíng, shíttǐ diànpù de shēngyì zhújiàn zǒudī. 随着网购的盛行，实体店铺的生意逐渐走低。 Với sự phổ biến của mua sắm trực tuyến, hoạt động kinh doanh tại các cửa hàng thực tế đã dần suy giảm.
1624	生锈	shēngxiù	động từ: rỉ sét / oxy hóa	Yóuyóu cháng shíjiān wèi shǐyòng, zhèxiē gōngjù dōu yǐjīng shēngxiù le. 由于长时间未使用，这些工具都已经生锈了。 Những công cụ này đã bị rỉ sét do không sử dụng trong thời gian dài.
1625	生育	shēngyù	động từ: sinh đẻ / sinh con	Yóuyóu yī cì shǒushù de hòuyízhèng, tā xiànzài bùnéng shēngyù le. 由于一次手术的后遗症，她现在不能生育了。 Do hậu quả của một ca phẫu thuật nên hiện tại cô ấy bị vô sinh.
1626	声誉	shēngyù	danh từ: danh dự / danh tiếng	Yuángōng de bùliáng xíngwéi huì duì qǐyè de shēngyù chǎnshēng fùmiàn yǐngxiǎng. 员工的不良行为会对企业的声誉产生负面影响。 Hành vi xấu của nhân viên có thể có tác động tiêu cực đến danh tiếng của doanh nghiệp.
1627	拾	shí	động từ: nhặt (từ dưới đất)	Tā zài gōngyuán lǐ shí dào le yī gè qiánbāo, bìng jiāng qí jiāohuán gěi le shīzhǔ. 她在公园里拾到了一个钱包，并将其交还给了失主。 Cô tìm thấy một chiếc ví trong công viên và trả lại cho chủ nhân của nó.

1628	势必	shìbì	trạng từ: tất phải / thế tất / ắt phải	Yìqíng de bàofā shìbì huì duì quánqiú jīngjì chǎnshēng zhòngdà yǐngxiǎng. 疫情的爆发势必会对全球经济产生重大影响。 Sự bùng phát của dịch bệnh chắc chắn sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế toàn cầu.
1629	识别	shíbié	động từ: phân biệt, nhận biết	Zhè kuǎn fānyì ruǎnjiàn kěyǐ zìdòng shíbié wénběn zhōng de yǔyán, bìng jìnxíng shíshí fānyì. 这款翻译软件可以自动识别文本中的语言, 并进行实时翻译。 Phần mềm dịch thuật này có thể tự động xác định ngôn ngữ trong văn bản và dịch nó theo thời gian thực.
1630	时差	shíchā	danh từ: lệch múi giờ	Wǒ huíguó hòu yīzhí chǔyú shíchā hùnlùn de zhuàngtài, wǎnshàng zǒngshì shuì bù hǎo jiào. 我回国后一直处于时差混乱的状态, 晚上总是睡不好觉。 Tôi rơi vào tình trạng jet lag kể từ khi trở về Trung Quốc và luôn khó ngủ vào ban đêm.
1631	时常	shícháng	trạng từ: thường thường / luôn luôn	Shícháng jiēchù bùtóng de rén hé wénhuà kěyǐ tuòkuān wǒmen de yǎnjiè hé sīlù. 时常接触不同的人和文化可以拓宽我们的眼界和思路。 Tiếp xúc thường xuyên với những người và nền văn hóa khác nhau có thể mở rộng tầm nhìn và ý tưởng của chúng ta.

1632	世代	shìdài	danh từ: thời đại / thế hệ	Tā jiā shìdài xíngyī, zǔchuán de yīshù hé jīngyàn shǐ tāmen zài dāngdì pō shòu xīnrèn hé zūnzhòng. 他家世代行医，祖传的医术和经验使他们在当地颇受信任和尊重。 Gia đình ông đã hành nghề y qua nhiều thế hệ, kỹ năng và kinh nghiệm y học của tổ tiên khiến họ khá được tin cậy và kính trọng ở địa phương.
1633	时而	shí'ér	trạng từ: chốc chốc	Tā shí'ér chénmò bùǔ, shí'ér xìnggāocǎilè, ràng rén nányǐ cǎicè tā de qíngxù. 他时而沉默不语，时而兴高采烈，让人难以猜测他的情绪。 Lúc thì im lặng, lúc thì vui vẻ khiến người ta khó đoán được cảm xúc của anh.
1634	师范	shīfàn	danh từ: gương sáng / gương tốt / gương mẫu	Tā bìyè yú yī suǒ shīfàndàxué, xiànzài shì yī míng zhōngxué jiàoshī. 她毕业于一所师范大学，现在是一名中学教师。 Cô tốt nghiệp một trường đại học bình thường và hiện là giáo viên cấp hai.
1635	示范	shīfàn	động từ: thị phạm, làm mẫu	Jiàoliàn xiàng wǒmen shīfàn le zhèngquè de pǎobù zīshì. 教练向我们示范了正确的跑步姿势。 Huấn luyện viên chỉ cho chúng tôi tư thế chạy đúng.
1636	释放	shìfàng	động từ: thả ra / phóng thích	Dāng wǒmen yùndòng shí, dànǎo zhōng huì shìfàng yīzhǒng líng rén yúyuè hé xīngfèn de wùzhì. 当我们运动时，大脑中会释放一种令人愉悦和兴奋的物质。 Khi chúng ta tập thể dục, một chất dễ chịu và kích thích sẽ được tiết ra trong não.

1637	是非	shìfēi	danh từ: thị phi	Wǒmen yīnggāi péiyǎng xuésheng biànbíe shìfēi de nénglì. 我们应该培养学生辨别是非的能力。 Chúng ta nên trau dồi khả năng phân biệt đúng sai của học sinh.
1638	事故	shìgù	danh từ: sự cố / tai nạn	Gāi gōngchǎng zài shēngchǎn guòchéng zhōng fāshēng le duō qǐ ānquán shìgù. 该工厂在生产过程中发生了多起安全事故。 Một số sự cố an toàn đã xảy ra tại nhà máy trong quá trình sản xuất.
1639	时光	shíguāng	danh từ: thời gian	Shíguāng fēishì, zhuǎnyǎn jiān yòu dào le yī nián de jìntóu. 时光飞逝，转眼间又到了一年的尽头。 Thời gian trôi nhanh, chớp mắt đã đến cuối năm.
1640	实惠	shíhuì	tính từ: lợi ích thực tế	Nà jiā cāntīng de cài pǐn bùjīn měiwèi, érqǐ jiàgé shíhuì. 那家餐厅的菜品不仅美味，而且价格实惠。 Đồ ăn ở nhà hàng đó không chỉ ngon mà còn có giá cả phải chăng.
1641	时机	shíjī	danh từ: thời cơ	Nǐ xūyào xuǎnzé héshì de shíjī hé fāngfǎ, xiàng nǐ de shàngsī tíchū jiāxīn de qǐngqiú. 你需要选择合适的时机和方法，向你的上司提出加薪的请求。 Bạn cần lựa chọn thời điểm và phương pháp phù hợp để đề nghị sếp tăng lương.
1642	事迹	shìjì	danh từ: sự tích / câu chuyện	Tā de yīngyǒng shìjì gǔwǔ le yīdài yòu yīdài géming zhě. 他的英勇事迹鼓舞了一代又一代革命者。 Những việc làm anh hùng của ông đã truyền cảm hứng cho nhiều thế hệ cách mạng.

1643	施加	shījiā	động từ: gây / làm (áp lực, ảnh hưởng)	Fùmǔ jīngcháng huì xiàng háizi shījiā yā lì, ràng tāmen zài xuéyè fāngmiàn qǔdé gèng hǎo de chéngjì. 父母经常会向孩子施加压力，让他们在学业方面取得更好的成绩。 Cha mẹ thường gây áp lực cho con cái họ phải học tập tốt hơn.
1644	事件	shìjiàn	danh từ: sự kiện	Wǒmen yīnggāi cóng guòqù de lìshǐshìjiàn zhōng xīqǔjiàoxùn, bìmiǎn zàicì chóngyǎn. 我们应该从过去的历史事件中吸取教训，避免再次重演。 Chúng ta nên rút kinh nghiệm từ những sự kiện lịch sử trong quá khứ và tránh lặp lại chúng lần nữa.
1645	世界观	shìjièguān	danh từ: thế giới quan	Yuèdú hé lǚxíng yǒuzhùyú tuòzhǎn wǒmen de shìyě hé shìjièguān. 阅读和旅行有助于拓展我们的视野和世界观。 Đọc sách và du lịch giúp mở rộng tầm nhìn và thế giới quan của chúng ta.
1646	实力	shí lì	danh từ: thực lực / sức mạnh	Zhège guójiā de jīngjì shí lì zhèngzài bùduàn zēngqiáng. 这个国家的经济实力正在不断增强。 Sức mạnh kinh tế của đất nước ngày càng tăng.
1647	视力	shì lì	danh từ: thị lực	Cháng shíjiān dīng zhe diànnǎo bùjǐn huì dǎozhì shì lì xiàjiàng, hái huì dàilái qítā jiànkāng wèntí. 长时间盯着电脑不仅会导致视力下降，还会带来其他健康问题。 Nhìn chăm chăm vào máy tính trong thời gian dài không chỉ có thể dẫn đến giảm thị lực mà còn gây ra các vấn đề sức khỏe khác.

1648	势力	shìlì	danh từ: thế lực (chính trị, kinh tế, quân sự)	Tā zài gōngsī nèibù yōngyǒu hěn dà de shìlì, kěyǐ zuǒyòu hěn duō juécè. 他在公司内部拥有很大的势力，可以左右很多决策。 Anh ta có quyền lực lớn trong công ty và có thể ảnh hưởng đến nhiều quyết định.
1649	使命	shǐmìng	danh từ: sứ mệnh / sứ mạng	Tāmen de shǐmìng shì bǎohù guójiā de ānquán. 他们的使命是保护国家的安全。 Nhiệm vụ của họ là bảo vệ an ninh đất nước.
1650	实施	shíshī	động từ: hực hiện / thực thi (pháp lệnh, chính sách)	Gāi fǎ'àn jiāng yú xiàzhōu zhèngshì kāishī shíshī. 该法案将于下周正式开始实施。 Dự luật sẽ chính thức có hiệu lực vào tuần tới.
1651	时事	shíshì	danh từ: thời sự	Zhè chǎng wēijī yǐjīng chéngwéi guójì shíshì de jiāodiǎn. 这场危机已经成为国际时事的焦点。 Cuộc khủng hoảng này đã trở thành tâm điểm của các vấn đề thời sự quốc tế.
1652	逝世	shìshì	động từ: từ trần / tạ thế	Zhè wèi yōuxiù de kēxuéjiā bùxìng yú zuóri shìshì. 这位优秀的科学家不幸于昨日逝世。 Nhà khoa học kiệt xuất này không may đã qua đời ngày hôm qua.
1653	实事求是	shíshì qiúshì	thành ngữ: thực sự cầu thị, có sao nói vậy	Wǒmen bùnéng píng gǎnjué hé bù quèzáo de shùjù zuò juéding, érshì yīnggāi shíshì qiúshì de fēnxī wèntí. 我们不能凭感觉和不确凿的数据做决定，而是应该实事求是地分析问题。 Chúng ta không thể đưa ra quyết định dựa trên cảm xúc và dữ liệu không thuyết phục mà nên phân tích vấn đề một cách thực tế.

1654	事态	shìtài	danh từ: tình thế / tình hình (xấu)	Zhèngfǔ yǐjīng cǎiqǔ le cuòshī, yǐ fángzhǐ shìtài jìnyībù èhuà. 政府已经采取了措施，以防止事态进一步恶化。 Chính phủ đã thực hiện các biện pháp để ngăn chặn tình hình trở nên tồi tệ hơn.
1655	尸体	shītǐ	danh từ: xác / thây ma / thi thể / xác chết	Jǐngchá zài sēnlín lǐ xúnluó shí, wúyìzhōng fāxiàn le yī jù bèi yǎnmái zài tǔ zhōng de shītǐ. 警察在森林里巡逻时，无意中发现了一具被掩埋在土中的尸体。 Khi đang tuần tra trong rừng, cảnh sát vô tình phát hiện một thi thể bị chôn vùi trong đất.
1656	试图	shìtú	động từ: tính toán / thử / định	Wǒ shìtú xiàng tā jiěshì wǒ chídào de lǐyóu, dànshì tā bù xiāngxìn. 我试图向他解释我迟到的理由，但是他不相信。 Tôi cố gắng giải thích cho anh ấy lý do tôi đến muộn nhưng anh ấy không tin tôi.
1657	示威	shìwēi	động từ: thị uy	Shàng bǎi míng xuésheng zài jiētóu shìwēi, kàngyì zhèngfǔ de jiàoyù zhèngcè. 上百名学生在街头示威，抗议政府的教育政策。 Hàng trăm sinh viên đã biểu tình trên đường phố phản đối chính sách giáo dục của chính phủ.
1658	失误	shīwù	danh từ: sai sót / sơ xuất / lầm lỗi	Yīnwèi nǐ de shīwù, gōngsī sǔnshī le yī gè dà kèhù. 因为你的失误，公司损失了一个大客户。 Vì sai lầm của bạn mà công ty đã mất đi một khách hàng lớn.

1659	事务	shìwù	danh từ: sự vụ / việc hành chính quản trị	Tā fùzé chǔlǐ zhègè xiàngmù de suǒyǒu shìwù, yǐ quèbǎo yīqiè àn jìhuà jìnxíng. 她负责处理这个项目的所有事务，以确保一切按计划进行。 Cô ấy xử lý tất cả các khía cạnh của dự án để đảm bảo mọi thứ diễn ra theo đúng kế hoạch.
1660	视线	shìxiàn	danh từ: đường nhìn / tầm mắt / ánh mắt	Tūránjiān, yī qún rén jǐ le guolai, dǎngzhù le wǒ de shìxiàn. 突然间，一群人挤了过来，挡住了我的视线。 Đột nhiên, một nhóm người tụ tập lại và chặn tầm nhìn của tôi.
1661	事项	shìxiàng	danh từ: hạng mục công việc	Qǐng zài měizhōu lìhuì zhōng bǎ zhòngyào de shìxiàng liè chulai, yǐbiàn wǒmen nénggòu jíshí gēnjìn bìng chǔlǐ. 请在每周例会中把重要的事项列出来，以便我们能够及时跟进并处理。 Hãy liệt kê những vấn đề quan trọng trong cuộc họp hàng tuần để chúng tôi theo dõi và giải quyết kịp thời.
1662	试验	shìyàn	danh từ: thí nghiệm	Zhègè xīnchǎnpǐn xūyào jīngguò yīxieliè de shìyàn cái néng shàngshì. 这个新产品需要经过一系列的试验才能上市。 Sản phẩm mới này cần phải trải qua một loạt thử nghiệm trước khi có thể tung ra thị trường.

1663	视野	shìyě	danh từ: phạm vi nhìn / tầm nhìn / tầm mắt	Yuèdú néng kāikuò wǒmen de shìyě, ràng wǒmen huòdé gèng duō de zhīshi hé zhìhuì. 阅读能开阔我们的视野，让我们获得更多的知识和智慧。 Độc sách có thể mở rộng tầm nhìn của chúng ta và cho phép chúng ta có thêm kiến thức và trí tuệ.
1664	事业	shìyè	danh từ: sự nghiệp	Zuówéi yī mǔqīn, yào píng héng hǎo shìyè hé jiātíng shì fēicháng kùnnan de. 作为一名母亲，要平衡好事业和家庭是非常困难的。 Là một người mẹ, việc cân bằng giữa sự nghiệp và gia đình có thể rất khó khăn.
1665	适宜	shìyí	tính từ: vừa phải / vừa tầm / vừa sức, phù hợp,	Zhège dìqū de qìhòu bù shìyí zhòngzhí shuǐdào. 这个地区的气候不适宜种植水稻。 Khí hậu vùng này không thích hợp cho việc trồng lúa.
1666	示意	shìyì	động từ: tỏ ý / ra hiệu	Tā pāi le pāi pángbiān de zuòwèi, shìyì wǒ zuò xiàlai. 她拍了拍旁边的座位，示意我坐下来。 Cô vỗ nhẹ vào chỗ ngồi bên cạnh và ra hiệu cho tôi ngồi xuống.
1667	石油	shíyóu	danh từ: dầu mỏ / dầu thô / dầu lửa	Shíyóu jiàgé shàngzhǎng jiāng jiànjiē dǎozhì quánqiú tōnghuòpéngzhàng fēngxiǎn zēngjiā. 石油价格上涨将间接导致全球通货膨胀风险增加。 Giá dầu tăng sẽ gián tiếp dẫn đến nguy cơ lạm phát toàn cầu gia tăng.

1668	施展	shīzhǎn	động từ: phát huy / thi thố (năng lực)	Tā xiǎng shīzhǎn zìjǐ de lǐngdǎo cáinéng, yǐ huòdé gōngsī nèi de jìnshēng jīhuì. 她想施展自己的领导才能，以获得公司内的晋升机会。 Cô ấy muốn sử dụng kỹ năng lãnh đạo của mình để thăng tiến trong công ty.
1669	实质	shízhì	danh từ: bản chất / thực chất	Lǐjiě wèntí shízhì yǒuzhùyú gèng hǎo de fēnxī hé jiějué wèntí. 理解问题实质有助于更好地分析和解决问题。 Hiểu được bản chất của vấn đề giúp phân tích và giải quyết vấn đề tốt hơn.
1670	时装	shízhuāng	danh từ: trang phục mới / quần áo kiểu mới nhất	Zhège jìjié zuì liúxíng de shízhuāng shì gāo lǐng de máoyī hé niúzáikù. 这个季节最流行的时装是高领的毛衣和牛仔裤。 Những món đồ thời trang được ưa chuộng nhất trong mùa này là áo len cao cổ và quần jean.
1671	失踪	shīzōng	động từ: mất tích	Jiāzhǎng hé jǐngfāng zhèngzài quánliǐyǐfù de xúnzhǎo shīzōng de értóng. 家长和警方正在全力以赴地寻找失踪的儿童。 Cha mẹ và cảnh sát đang nỗ lực tìm kiếm những đứa trẻ mất tích.
1672	十足	shízú	tính từ: thuần chất	Wǒ méiyǒu shízú de bǎwò néng wánchéng zhème yǒu tiǎozhàn de rènwu. 我没有十足的把握能完成这么有挑战的任务。 Tôi không hoàn toàn chắc chắn rằng mình có thể hoàn thành một nhiệm vụ đầy thử thách như vậy.
1673	收藏	shōucáng	động từ: cất giữ / thu gom / góp nhặt / thu thập bảo tồn / sưu tầm	Zhège bówùguǎn shōucáng le xǔduō zhēnguì de wénwù hé yìshùpǐn. 这个博物馆收藏了许多珍贵的文物和艺术品。 Bảo tàng này lưu giữ nhiều di tích văn hóa và tác phẩm nghệ thuật quý giá.

1674	手法	shǒufǎ	danh từ: thủ pháp / bút pháp / phương pháp (tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật...	Zhè wèi yīshēng shǐyòng le yīxiē dú tè de zhìliáo shǒufǎ lái bāngzhù bìng rén kāngfù. 这位医生使用了一些独特的治疗手法来帮助病人康复。 Bác sĩ đã sử dụng một số kỹ thuật trị liệu độc đáo để giúp bệnh nhân của mình hồi phục.
1675	守护	shǒuhù	động từ: canh giữ / bảo vệ	Hùshi jiù xiàng tiānshǐ yīyàng, shǒuhù zhe bìng rén de jiànkāng hé shēngmìng. 护士就像天使一样，守护着病人的健康和生命。 Điều dưỡng viên giống như những thiên thần, bảo vệ sức khỏe và tính mạng của bệnh nhân.
1676	手势	shǒushì	danh từ: dùng tay ra hiệu / động tác tay, cử chỉ	Zhège shǒushì fēicháng cūlǚ, wánquán bù shìhé zài gōnggòng chǎng hé shǐyòng. 这个手势非常粗鲁，完全不适合在公共场合使用。 Cử chỉ này cực kỳ thô lỗ và hoàn toàn không phù hợp để sử dụng ở nơi công cộng.
1677	收缩	shōusuō	động từ: co lại / co vào / rút lại (vật thể)	Rúguǒ nǐ de xuèguǎn shōusuō guòdù, jiù kěnéng huì dǎozhì gāoxuèyā hé qítā jiànkāng wèntí. 如果你的血管收缩过度，就可能会导致高血压和其他健康问题。 Nếu mạch máu của bạn co lại quá nhiều, nó có thể dẫn đến huyết áp cao và các vấn đề sức khỏe khác.
1678	首要	shǒuyóu	tính từ: hàng đầu / quan trọng nhất	Tā de shǒuyóu zérèn shì guǎnlǐ tuánduì, bìng quèbǎo xiàngmù jìnzhǎn shùnlì. 他的首要责任是管理团队，并确保项目进展顺利。 Trách nhiệm chính của anh ấy là quản lý nhóm và đảm bảo dự án tiến triển suôn sẻ.

1679	收益	shōuyì	danh từ: lợi nhuận	Wǒ de gǔpiàotóuzī zài zuìjìn de jǐge yuè zhōng yǐjīng chǎnshēng le bùcuò de shōuyì. 我的股票投资在最近的几个月中已经产生了不错的收益。 Việc đầu tư vào cổ phiếu của tôi đã mang lại lợi nhuận khá lớn trong những tháng gần đây.
1680	手艺	shǒuyì	danh từ: tài nghệ, tay nghề	Diāokè jiā de shǒuyì gāochāo, gōngyìpǐn xǔxǔrúshēng. 雕刻家的手艺高超，工艺品栩栩如生。 Kỹ năng của nhà điêu khắc thật tuyệt vời và các tác phẩm thủ công sống động như thật.
1681	收音机	shōuyīnjī	danh từ: máy thu thanh / vô tuyến điện	Zài nàge niándài, rénmen shǐyòng shōuyīnjī shōutīng wúxiàndiànguǎngbō. 在那个年代，人们使用收音机收听无线电广播。 Vào thời đó, người ta sử dụng radio để nghe các chương trình phát thanh.
1682	授予	shòuyǔ	động từ: trao tặng	Tā yīnwèi chūsè de gōngzuò biǎoxiàn, bèi gōngsī shòuyǔ le zuìjiā yuángōng jiǎng. 他因为出色的工作表现，被公司授予了最佳员工奖。 Anh đã được công ty trao tặng giải thưởng Nhân viên xuất sắc nhất vì thành tích làm việc xuất sắc.
1683	受罪	shòuzuì	động từ: bị giày vò / mang vạ	Yǒushíhòu wèile háizi, fùmǔ zhēnshì shòujìn le zuì. 有时候为了孩子，父母真是受尽了罪。 Đôi khi cha mẹ thực sự phải chịu nhiều đau khổ vì con cái.
1684	数	shǔ	động từ: đếm	Qǐng shǔ yíxià zhèlǐ yìgòng yǒu jǐge xiāngzi. 请数一下这里一共有几个箱子。 Hãy đếm xem có tổng cộng bao nhiêu hộp.

1685	竖	shù	động từ: thẳng đứng / dựng thẳng	Tā shùqǐ dànmúzhǐ, jīdòng de wèi nǚ'ér de chūsè biǎoyǎn hècǎi. 他竖起大拇指，激动地为女儿的出色表演喝彩。 Ông giơ ngón tay cái lên và hào hứng khen ngợi màn trình diễn xuất sắc của con gái mình.
1686	束	shù	lượng từ: bó / chùm	Qíng rén jié nà tiān, tā sòng le wǒ yī shù hóng méiguī huā. 情人节那天，他送了我一束红玫瑰花。 Vào ngày lễ tình nhân, anh ấy tặng tôi một bó hoa hồng đỏ.
1687	舒畅	shūchàng	tính từ: khoan khoái / dễ chịu / nhẹ nhàng	Wàng zhe yīwàngwújì de dàhǎi, wǒ gǎndào xīnqíng wúbǐ shūchàng. 望着一望无际的大海，我感到心情无比舒畅。 Nhìn ra biển vô tận, tôi cảm thấy vô cùng thoải mái.
1688	数额	shù'é	danh từ: mức / ngạch số	Hétong shàng de shù'é yǐjīng quèrèn wúwù, kěyǐ zhèngshì qiānshǔ. 合同上的数额已经确认无误，可以正式签署。 Số tiền trên hợp đồng đã được xác nhận và có thể được ký kết chính thức.
1689	书法	shūfǎ	danh từ: thư pháp / bút pháp (cách viết chữ Hán)	Xuéxí shūfǎ xūyào nàixīn hé yìlì. 学习书法需要耐心和毅力。 Học thư pháp đòi hỏi sự kiên nhẫn và kiên trì.
1690	束缚	shùfù	động từ: ràng buộc / gò bó / trói buộc	Jiù de sīxiǎng guānniàn réngrán shùfù zhe yīxiē rén de tóunǎo. 旧的思想观念仍然束缚着一些人的头脑。 Những ý tưởng và khái niệm cũ vẫn trói buộc tâm trí một số người.

1691	疏忽	shūhū	danh từ: lơ là / qua quýt / sơ ý / sơ suất	Shūhū wǎngwǎng shì shìgù de gēnyuán zhīyī. 疏忽往往是事故的根源之一。 Sự bất cẩn thường là một trong những nguyên nhân gốc rễ của tai nạn.
1692	书籍	shūjí	danh từ: sách vở	Wǒ xǐhuan yuèdú gèzhǒng lèixíng de shūjí, bāokuò xiǎoshuō, lìshǐ, zìzhuàn děngděng. 我喜欢阅读各种类型的书籍，包括小说、历史、自传等等。 Tôi thích đọc sách thuộc mọi thể loại, bao gồm tiểu thuyết, lịch sử, tự truyện, v.v.
1693	书记	shūjì / shūjì	danh từ: bí thư	Shěngwěi shūjì láidào cūn lǐ, tīngqǔ le nóngmín men de yìjiàn hé jiànyì. 省委书记来到村里，听取了农民们的意见和建议。 Bí thư tỉnh ủy đã đến thôn lắng nghe ý kiến, kiến nghị của nông dân.
1694	树立	shùlì	động từ: dựng nên / nêu, xây dựng	Zuòwéi yī gè lǐngdǎo, tā yīnggāi shùlì bǎngyàng, ràng yuángōng xuéxí tā de xíngwéi hé yǔyán. 作为一个领导，他应该树立榜样，让员工学习他的行为和语言。 Với tư cách là một nhà lãnh đạo, anh ấy nên làm gương và để nhân viên học hỏi từ hành vi và ngôn ngữ của mình.
1695	书面	shūmiàn	tính từ: viết / văn bản	Wǒ xūyào nǐ de shūmiàn quèrèn, cái néng jìnxíng xiàyībù cāozuò. 我需要你的书面确认，才能进行下一步操作。 Tôi cần xác nhận bằng văn bản của bạn trước khi tôi có thể tiếp tục.

1696	数目	shù mù	danh từ: con số / số lượng	Wǒ fāxiàn zhè fèn bàogào zhōng de mǒuxiē shù mù yǒu wù, xūyào chóngxīn héduì hé xiūzhèng. 我发现这份报告中的某些数目有误，需要重新核对和修正。 Tôi phát hiện ra rằng một số con số trong báo cáo này không chính xác và cần được kiểm tra lại và sửa chữa.
1697	耍	shuǎ	động từ: chơi	Tā yīzhí ànshì wǒ tā hěn xǐhuan wǒ, kě zuìhòu wǒ fāxiàn yuánlái tā shì zài shuǎ wǒ. 他一直暗示我他很喜欢我，可最后我发现原来他是在耍我。 Anh ấy liên tục ám chỉ rằng anh ấy thích tôi nhưng cuối cùng tôi phát hiện ra rằng anh ấy đang giở trò đùa với tôi.
1698	衰老	shuāilǎo	động từ: già yếu, lão hóa	Měigerén dōu huì jīnglì shuāilǎo zhège guòchéng, dàn wǒmen kěyǐ jījí miànduì tā. 每个人都会经历衰老这个过程，但我们可以积极面对它。 Mọi người đều sẽ trải qua quá trình lão hóa, nhưng chúng ta có thể đối mặt với nó một cách tích cực.
1699	率领	shuàilǐng	động từ: dẫn đầu (đội ngũ, tập thể)	Zǒngjīnglǐ qīnzì shuàilǐng zhe yèwù tuánduì tuòzhǎn xīn shìchǎng. 总经理亲自率领着业务团队拓展新市场。 Đích thân tổng giám đốc lãnh đạo nhóm kinh doanh mở rộng sang các thị trường mới.
1700	衰退	shuāituì	danh từ: suy yếu / suy tàn / suy đồi / suy thoái	Fángdìchǎn shìchǎng de shuāituì dǎozhì le xǔduō qǐyè pòchǎn. 房地产市场的衰退导致了企业破产。 Thị trường bất động sản suy thoái khiến nhiều doanh nghiệp phá sản.

